ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ ĐỊNH HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3372 /QĐ-UBND	*Định Hòa, ngày 31 tháng 12 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐỊNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 30/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ Kế hoạch số 100/KH-UBND ngày 15/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình, người lao động có thu nhập thấp năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Theo đề nghị của Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế tại Tờ trình số 179 /TTr-PKT ngày 31 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, cận nghèo năm 2025 trên địa bàn xã Định Hoà.

- Tổng số hộ dân trên địa bàn xã hiện nay: **11.662** hộ.
- Tổng số hộ nghèo: **169** hộ, tỷ lệ **1,45%**.
- Số hộ cận nghèo: **209** hộ, tỷ lệ **1,79%.**

(Kèm theo danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo 2025; phụ lục 7.1, 7.2, 7.3, 7.4, 7.5, 7.6, 7.7, 7.8, 7.9, 7.10, 7.11).

Điều 2. Số hộ nghèo, hộ cận nghèo phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở để thực hiện các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và các chính sách khác có liên quan trên địa bàn xã.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, Trưởng phòng Kinh tế, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan, Trưởng các ấp và các hộ dân có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh An Giang;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam xã;
- Như Điều 3;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ ĐỊNH HÒA T. AN GIANG

Ngô Thanh Hùng

HÒA T. AN GIANG

Mẫu số 6.1. Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo sau khi rà soát

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐỊNH HÒA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
	Định Hoà, ngày 31 tháng 12 năm 2025

DANH SÁCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO SAU KHI RÀ SOÁT

STT	Họ và tên chủ hộ	Giới tính *(1: Nam, 2: Nữ)*	Ngày, tháng năm sinh	Địa chỉ
I.	**Hộ nghèo**	**209**	**168**	**169**
1	Thị Chuột	2	01/01/1956	Hòa Thanh
2	Danh Anh	1	01/01/1949	Hòa Thanh
3	Thị Kim Loan	2	01/1/1995	Hòa Thanh
4	Thị Bích	2	01/01/1952	Hòa Tạo
5	Danh Bông	1	01/01/1949	Hòa Tạo
6	Danh Lôl	1	01/01/1949	Hòa Tạo
7	Thị Quành Ni	2	01/01/1989	Hòa Tạo
8	Bùi Tấn Cường Lớn	1	09/04/1994	Hòa Thạnh
9	Nguyễn Văn Chiêm	2	01/01/1962	Hòa Thạnh
10	Thị Hiền	2	01/01/1986	Hòa Hớn
11	Huỳnh Hải Yến	2	19/02/1951	Hòa Hớn
12	Thị Ọn	2	01/01/1960	Hòa Hớn
13	Thị Nhỏ	2	01/01/1965	Hòa Hớn
14	Thị Nương	2	15/03/1971	Hòa Hớn
15	Danh Diễn	1	01/01/1975	Hòa Hớn
16	Thị Mỹ Xuyên	2	01/1/1984	Hòa Hớn
17	Lê Thị Hai	2	02/02/1972	Hòa Út
18	Thị Quông	2	01/01/1950	Hòa Út
19	Thị Quẻ	2	01/01/1954	Hòa Út
20	Thị Ánh	2	01/01/1964	Hòa Út
21	Danh Thị Nhấp	2	01/01/1962	Hòa Út
22	Thị Lẫm	2	01/10/1960	Hòa Út
23	Thị Thuộc	2	01/1/1964	Hòa Út
24	Thị Hà	2	01/1/1966	Hòa Út
25	Nguyễn Văn Công	1	01/01/1942	Hòa Ấn
26	Danh Ngạnh	1	01/01/1947	Hòa Ấn
27	Dương Văn Thép	1	01/01/1979	Hòa Hiếu 1
28	Danh Tạo	1		Hòa Hiếu 1
29	Huỳnh Văn Mai	1	04/3/1959	Hòa Hiếu 1
30	Lê Cu Mal	1	01/01/1994	Hòa Hiếu 1
31	Chương Thị Chuối	2	01/01/1953	Hòa Hiếu 2
32	Trương Thị Tiến	2	01/01/1946	Hòa Hiếu 2

33	Thị Thà	2	01/01/1950	Hòa Hiếu 2
34	Chương Thị Liên	2	01/01/1950	Hòa Hiếu 2
35	Thị Nhỏ	2	01/01/1964	Hòa Hiếu 2
36	Thị Châm	2	20/03/1962	Hòa Hiếu 2
37	Thị Tân Bình	2	15/6/1997	Hòa Hiếu 2
38	Danh Thị Kim Lan	2	01/01/1963	Hòa Hiếu 2
39	Chương Thị Thêm	2	01/1/1964	Hòa Hiếu 2
40	Thị Phố	2	01/01/1950	Hòa Thiện
41	Thị Liệu	2	01/01/1940	Hòa Thiện
42	Danh Đen	1	01/01/1936	Hoà Thiện
43	Lê Thị Cẩm Nhung	2	01/01/1958	Châu Thành
44	Trần Thị Chính	2	01/01/1946	Châu Thành
45	Ngô Văn Hiếu	1	01/01/1970	Châu Thành
46	Trần Văn Mót	1	01/01/1954	Châu Thành
47	Huỳnh Thị Tám	2	01/01/1950	Hiệp An
48	Lê Văn Bé	1	01/01/1951	Hiệp An
49	Đinh Văn Hòa	1	01/01/1962	Hiệp An
50	Lê Văn Tây	1	01/01/1950	Hòa An
51	Thị Đệ	2	01/01/1943	Hòa An
52	Danh Dễ	1	10/07/1952	Hòa An
53	Nguyễn Thái Hùng	1	01/01/1952	Hòa An
54	Danh Pơn	1	01/01/1949	Hòa An
55	Thị Thanh Hiền	1	13/12/1988	Hòa Thành
56	Phạm Thị Thái	2	01/01/1953	Hòa Thành
57	Nguyễn Thị Sa	2	01/01/1947	Hòa Thành
58	Thị Đặng	2	01/01/1937	Hòa Thành
59	Danh Sô Tha	1	01/01/1968	Hòa Thành
60	Danh Xương	1	01/01/1975	Hòa Thành
61	Thị Lan	2	01/01/1963	Hòa Thành
62	Võ Thị Tư	2	01/01/1944	Phước An
63	Phạm Phước Mạng	1	01/01/1964	Phước An
64	Lượng Hồng Thu	2	21/09/1959	Phước An
65	Đặng Thanh Hùng	1	01/01/1972	Phước An
66	Bạch Thị Em	2	01/01/1932	Phước An
67	Trần Thị Mật	2	01/01/1962	Phước An
68	Dương Thị Hóa	2	01/01/1955	Phước An
69	Hàn Văn Út Lớn	1	01'01/1969	Phước Tiền
70	Nguyễn Văn Năm	1	01/01/1973	Phước Tiền
71	Dương Thị Định	1	12/07/1944	Phước Tiền
72	Trần Ngọc Sinh	1	10/10/1980	Phước Tiền
73	Nguyễn Thị Út Quao	2	01/01/1984	Phước Tiền
74	Nguyễn Bích Hồng	2	01/01/1949	Phước Tiền
75	Thị Chạch	2	01/7/1954	Thạnh Hòa 1
76	Trần Mon	1	01/01/1938	Thạnh Hòa 1
77	Thị Mao	2	01/01/1951	Thạnh Hòa 1
78	Trần Thị Điệp	2	01/01/1960	Thạnh Hòa 1

79	Thị Thà	2	01/01/1957	Thạnh Hòa 2
80	Thị Kiểu	2	01/01/1937	Thạnh Hòa 2
81	Danh Nghệ	1	15/6/1950	Thạnh Hòa 2
82	Danh Sóc	1	01/01/1985	Thạnh Hòa 2
83	Thị Rum	2	01/01/1969	Thạnh Hòa 2
84	Trương Thị Hoa	2	02/01/1954	Thạnh Hòa 2
85	Trần Danh Lượng	1	01/01/1985	Thạnh Hòa 2
86	Trần Văn Bò	2	01/01/1982	Thạnh Hòa 2
87	Danh Song	1	01/01/1942	Thạnh Hoà 3
88	Thị Tiền	2	01/01/1948	Thạnh Hoà 3
89	Thị Tư	2	01/01/1964	Thạnh Hoà 3
90	Thị Huôl	2	01/01/1948	Thạnh Hoà 3
91	Danh Rum	1	01/01/1960	Thạnh Hoà 3
92	Thị Pậm	2	01/01/1952	Thạnh Hoà 3
93	Trương Văn Tài	1	01/1/1998	Thạnh Hoà 3
94	Danh Đen	1	01/01/1940	Thạnh Hoà 3
95	Danh Sơn	1	01/01/1950	Thạnh Hoà 3
96	Thị Rê	1	01/01/1953	Xuân Bình
97	Thị Bê	2	01/01/1952	Xuân Bình
98	Thị Nhót	2	01/01/1963	Xuân Bình
99	Thị Quệch	2	01/01/1944	Xuân Bình
100	Chương Thị Điều	2	01/01/1958	Xuân Bình
101	Chương Văn Út	1	01/01/1970	Xuân Bình
102	Thị Sáu	2	01/01/1946	Xuân Bình
103	Danh Bền	1	01/01/1968	Xuân Bình
104	Thị Quạ	2	01/01/1957	Xuân Bình
105	Danh Đệ	1	01/01/1951	Xuân Bình
106	Lê Thị Mỹ	2	01/01/1947	Xuân Đông
107	Thị Tiệm	2	01/01/1950	Xuân Đông
108	Ngô Thị Tài	2	01/01/1949	Xuân Đông
109	Huỳnh Kim Lững	2	01/01/1956	Xuân Đông
110	Huỳnh Văn Chuẩn	1	01/01/1955	Xuân Đông
111	Thị Cẩn	2	01/01/1941	Xuân Đông
112	Danh Tu Nê	1	01/01/1965	Xuân Đông
113	Phạm Văn Hòa	1	01/01/1977	Xuân Đông
114	Danh Quy	1	01/01/1983	Xuân Đông
115	Thị Kim Tươi	2	01/01/1988	Xuân Đông
116	Thị Khỏi	2	01/01/1940	Thới Bình
117	Châu Mong	1	01/01/1935	Thới Bình
118	Trần Thị Ánh	1	09/03/1953	Thới Bình
119	Nguyễn Văn Lương	1	01/01/1963	Thới Bình
120	Huỳnh Văn Thơ	1	01/01/1968	Thới Bình
121	Thị Kim Hường	2	01/01/1956	Hòa Lễ
122	Thị Sang	2	01/01/1952	Hòa Lễ
123	Thị Dạnh	2	01/01/1981	Hòa Lễ
124	Trịnh Minh Giới	1	01/1/1957	Hòa Lễ

125	Danh Thé	1	01/01/1982	Hòa Lễ
126	Danh BềN	1	10/14/1992	Hòa Lễ
127	Danh Méo	1	01/1/1941	Thu Đông
128	Thị Qua	2	01/1/1960	Thu Đông
129	Thị Sol	2	01/1/1965	Thu Đông
130	Thị Nhị	2	01/1/1953	Thu Đông
131	Thị Điện	2	01/1/946	Thu Đông
132	Huỳnh Hường	2	01/1/1968	Thu Đông
133	Trương Thị Mãnh	2	01/1/1947	Thu Đông
134	Danh Kiểm	1	01/1/1996	Thu Đông
135	Thị Dẽ	2	01/1/1960	Thu Đông
136	Danh Diên	1	01/1/1955	Thu Đông
137	Thị Thông	2	01/01/1956	Hòa Bình
138	Thị Chanh	2	01/01/1947	Hòa Bình
139	Danh Che	1	01/01/1957	Hòa Bình
140	Thị Cẩm Hồng	2	01/01/1984	Hòa Bình
141	Trần Thị Lệ	2	01/01/1952	Hòa Bình
142	Danh Chon	1	01/01/1946	Hòa Bình
143	Trương Văn Ri	1	01/01/1947	Hòa Bình
144	Danh Mết	1	01/01/1959	Hòa Bình
145	Tàu Thị Láng	2	01/01/1952	Khương Bình
146	Nguyễn Thị Phiêu	2	01/01/1947	Khương Bình
147	Danh Vũ	1	01/01/1937	Khương Bình
148	Đỗ Thị Thêm	2	01/01/1940	Khương Bình
149	Thị Ke	2	01/01/1959	Khương Bình
150	Nguyễn Thị Đẹp	2	01/01/1952	Khương Bình
151	Trần Thị Nữ	2	01/01/1956	Khương Bình
152	Lê Thị Sáu	2	01/01/1936	Khương Bình
153	Nguyễn Thị Suộm	2	01/01/1963	Khương Bình
154	Dương Văn Kỉnh	1	01/01/1945	Khương Bình
155	Nguyễn Văn Xuyên	1	01/01/1948	Thới Khương
156	Nguyễn Văn Đào	1	01/01/1952	Thới Khương
157	Trần Văn Kính	2	01/01/1939	Thới Khương
158	Danh Rinh	1	01/01/1962	Thới Khương
159	Nguyễn Văn Thọ	1	01/01/1979	Thới Trung
160	Trương Văn Quí	1	01/01/1951	Thới Trung
161	BùI Thị PhượNg	2	01/01/1979	Thới Trung
162	Nguyễn Văn Việt	1	01/1/1975	Thới Trung
163	Trương Thị Bảy	2	01/01/1954	Thới Đông
164	Thị Ni	2	01/01/1963	Thới Đông
165	Thị Kim	2	01/01/1947	Thới Đông
166	Thái Thanh Liêm	1	01/01/1953	Thới Đông
167	Danh Bông	1	01/01/1949	Thới Đông
168	Thị Tọi	2	01/01/1948	Thới Đông
169	Trần Thị Quệ	1	01/01/1936	Thới Đông

II.	Hộ Cận Nghèo	209	209	209
1	Danh Chưởi	1	01/01/1960	Hòa Mỹ
2	Thị Hải	2	01/01/1962	Hòa Mỹ
3	Thị Lậm	2	01/01/1946	Hòa Mỹ
4	Thị Hiền	2	01/1/1984	Hòa Mỹ
5	Thị Đà Ny	2	01/01/1986	Hòa Mỹ
6	Hứa Văn Tín	1	01/01/1951	Hòa Thanh
7	Thị Tuông	2	01/01/1949	Hòa Thanh
8	Thị Sơn	2	01/01/1949	Hòa Thanh
9	Thị Chinh	2	01/1/1987	Hòa Thanh
10	Thị Diễm Hương	2	01/13/2000	Hòa Thanh
11	Danh Ngọc	1	10/20/1990	Hòa Thanh
12	Danh Dủ	1	01/1/1956	Hòa Thanh
13	Danh Lộc	1	01/01/1969	Hòa Tạo
14	Thị Bại	2	01/011963	Hòa Tạo
15	Danh Phương	1	01/01/1975	Hòa Tạo
16	Danh Chuột	1	01/01/1964	Hòa Tạo
17	Danh Đậu	1	01/01/1958	Hoà Tạo
18	Lâm Viền	1	01/01/1987	Hoà Tạo
19	Danh Tuyên	1	01/01/1992	Hòa Tạo
20	Danh Cuội	1	01/01/1962	Hòa Thạnh
21	Thị Vun	2	04/02/1982	Hòa Thạnh
22	Danh Xà Oanh	1	25/6/1984	Hòa Thạnh
23	Lê Thị Đan	2	01/01/1964	Hòa Thạnh
24	Danh Thành	1	08/04/1976	Hòa Thạnh
25	Đoàn Văn Lum	1	01/01/1983	Hòa Thạnh
26	Thị Chung	2	01/01/1988	Hòa Thạnh
27	Thị Lang	2	15/03/1957	Hòa Thạnh
28	Nguyễn Bá Lộc	1	01/01/1947	Hòa Hớn
29	Danh Sây	1	01/01/1955	Hòa Hớn
30	Danh Siệu	1	01/01/1952	Hòa út
31	Thị Hen	2	01/01/1966	Hòa út
32	Danh Liêu	1	01/01/1952	Hòa út
33	Thị Mỹ Tiến	2	01/01/1997	Hòa Ấn
34	Nguyễn Thị Nga	2	01/01/1954	Hòa Ấn
35	Danh Tiền	1	10/10/2000	Hòa Ấn
36	Trương Ngọc Lâm	1	01/01/1953	Hòa Ấn
37	Huỳnh Bình Phục	2	01/3/1954	Hòa Ấn
38	Nguyễn Thị Dân	2	16/2/1962	Hòa Ấn
39	Thị Đẹp	1	01/01/1957	Hòa Ấn
40	Huỳnh Công Vinh	1	01/01/1971	Hòa Ấn
41	Trần Thị Út	2	01/01/1940	Hòa Ấn
42	Huỳnh Thị Liền	1	01/01/1960	Hoà Ấn
43	Thị Cấp	2	01/01/1962	Hòa Ấn
44	Nguyễn Vũ Phương	1	01/01/1985	Hòa Ấn

45	Danh Em Nhỏ	1	01/01/1974	Hòa Ấn
46	Lâm Thái Các	1	01/01/1961	Hòa Hiếu 1
47	Dương văn Đông	2	01/01/1966	Hòa Hiếu 1
48	Dương Văn Dễ	1	01/01/1982	Hòa Hiếu 1
49	Chương Thị Leo	2	01/01/1953	Hòa Hiếu 1
50	Trương Út Bợt	1	01/01/1949	Hòa Hiếu 1
51	Ngô Văn Bích	1	05/02/1961	Hòa Hiếu 2
52	Thị Dọn	2	01/01/1966	Hòa Hiếu 2
53	Danh Riêng	1	01/01/1969	Hòa Hiếu 2
54	Thị Kiều Trân	2	27/10/2003	Hòa Hiếu 2
55	Dương Văn Na	2	06/5/1978	Hòa Hiếu 2
56	Nguyễn Văn Luốc	1	01/01/1951	Hòa Hiếu 2
57	Thị Kiêm	2	11/04/1952	Hòa Hiếu 2
58	Thị Sen	2	01/01/1963	Hòa Xuân
59	Thị Ngạch	2	01/01/1948	Hòa Xuân
60	Danh Xum	1	01/01/1946	Hòa Xuân
61	Phạm Thanh Nhiều	1	01/01/1985	Hòa Xuân
62	Nguyễn Thị Nga	2	01/01/1959	Hòa Xuân
63	Ngô Bích Linh	2	03/11/1987	Hoà Xuân
64	Danh Nhàn	1	01/01/1975	Hòa Thiện
65	Danh Bượng	1	01/01/1987	Hòa Thiện
66	Danh Hai	1	01/01/1950	Hòa Thiện
67	Thị Kim Đã	2	08/10/1990	Hòa Thiện
68	Danh Thương	1	01/01/1951	Hòa Thiện
69	Phạm Văn Tăng	1	10/10/1954	Hòa Thiện
70	Đặng Thị Ánh	2	07/8/1948	Hòa Thiện
71	Danh Tuấn	1	01/01/1995	Hòa Thiện
72	Danh Nót	1	01/01/1970	Hòa Thiện
73	Thị Bãnh	2	01/01/1951	Hòa Thiện
74	Quách Văn Thắng	1	09/09/1981	Châu Thành
75	Lê Văn Hai	1	01/01/1946	Châu Thành
76	Lương Kim Thùy	2	7/5/1977	Châu Thành
77	Nguyễn Văn Tiền	1	01/01/1948	Châu Thành
78	Nguyễn Văn Thà	1	01/01/1985	Châu Thành
79	Nguyễn Văn Phong	1	16/9/1963	Châu Thành
80	Lâm Thị Bảy	2	01/01/1950	Châu Thành
81	Bạch Văn Quốc Em	1	01/01/1969	Châu Thành
82	Trịnh Ngọc Anh	2	04/10/2003	Châu Thành
83	Phạm Văn Thông	1	01/01/1963	Châu Thành
84	Lâm Văn Hai	1	01/01/1962	Hiệp An
85	Huỳnh Văn Phước	1	01/01/1952	Hiệp An
86	Trần Thị Út	2	01/01/1967	Hiệp An
87	Lý Thị Nhi	2	01/01/1951	Hiệp An
88	Nguyễn Hồng Sơn	1	01/01/1960	Hiệp An
89	Trương Văn Thể	1	01/01/1964	Hiệp An
90	Dương Thị Thu	2	01/01/1959	Hiệp An

91	Trương Hữu Phúc	1	01/01/1984	Hiệp An
92	Danh Út	1	01/01/1981	Hiệp An
93	Đinh Thị Hiệp	2	01/01/1957	Hiệp An
94	Vương Hồ Kiếm	1	01/01/1981	Hòa An
95	Nguyễn Như Ý	2	20/2/2008	Hòa An
96	Huỳnh Kim Liên	2	'01/01/1959	Hòa An
97	Trần Ngọc Em	1	01/01/1958	Hòa An
98	Nguyễn Thị Vân	2	01/01/1954	Hòa An
99	Võ Thu Hà	2	01/01/1952	Hòa Thành
100	Danh Cu	2	01/01/1976	Hòa Thành
101	Lý Hùng Triệu	1	01/01/1955	Hòa Thành
102	Trương Huyền	1	01/01/1981	Hòa Thành
103	Nguyễn Thị Nhị	1	01/01/1952	Hòa Thành
104	Danh Minh	1	01/01/1955	Hòa Thành
105	Thị Thia	2	01/01/1964	Hòa Thành
106	Đỗ Minh Dự	1	01/01/1982	Phước An
107	Huỳnh Văn Đém	1	01/01/1976	Phước An
108	Nguyễn Văn Phi	1	01/01/1982	Phước An
109	Trần Văn Xuyên	1	01/01/1978	Phước An
110	Huỳnh Thị Khanh	2	01/01/1946	Phước An
111	Dư Thị Út	2	01/01/1981	Phước An
112	Phạm Văn Bạch	1	01/01/1954	Phước An
113	Nguyễn Quốc Việt	1	01/01/1958	Phước An
114	Đinh Thị Phương Quyên	2	01/1/1980	Phước An
115	Ngô Văn Bé	1	01/01/1954	Phước Tiền
116	Ngô Kim Em	2	01/01/1956	Phước Tiền
117	Lê Quốc Diệu	1	01/01/1981	Phước Tiền
118	Lê Quốc Nam	1	01/01/1977	Phước Tiền
119	Nguyễn Văn Xem	1	01/01/1953	Phước Tiền
120	Trương Thị Thu Hồng	2	01/01/1965	Phước Tiền
121	Lê Thị Tán	2	01/01/1945	Phước Tiền
122	Trương Vĩnh Hiếu	1	01/01/1939	Phước Tiền
123	Danh Thánh Nhưỡng	1	01/01/1952	Thạnh Hòa 1
124	Danh Gấm	1	01/01/1957	Thạnh Hòa 1
125	Huỳnh Ngọc Dung	1	01/15/1963	Thạnh Hòa 1
126	Trần Văn Bình	1	01/01/1965	Thạnh Hòa 1
127	Lý Thị Ôl	2	01/01/1943	Thạnh Hòa 1
128	Trần Văn Bảy	1	01/01/1967	Thạnh Hòa 1
129	Huỳnh Thị Ruộng	2	10/4/1963	Thạnh Hòa 1
130	Diệp Thanh Danh	1	29/9/1969	Thạnh Hòa 2
131	Danh Nô Ni Na	1	01/01/1989	Thạnh Hòa 2
132	Thị Loan	2	01/01/1978	Thạnh Hòa 2
133	Danh Sơn	1	01/01/1956	Thạnh Hòa 2
134	Thị Thiệp	2	18/12/1951	Thạnh Hòa 2
135	Danh Tuấn	1	01/01/1985	Thạnh Hòa 2
136	Danh Lất	2	01/01/1942	Thạnh Hòa 2

137	Thị Yết	2	01/01/1963	Thạnh Hoà 3
138	Thị Rinh	2	01/1/1953	Thạnh Hoà 3
139	Danh Yết	1	01/01/1988	Thạnh Hoà 3
140	Danh Sóc	1	01/01/1955	Thạnh Hoà 3
141	Thị Sinh	1	01/01/1980	Thạnh Hoà 3
142	Danh Hiếu	1	01/01/1969	Thạnh Hoà 3
143	Danh Thị Xà Rinh	1	01/01/1964	Thạnh Hoà 3
144	Thị Hồng	2	01/01/1973	Xuân Bình
145	Danh Nâu	1	01/01/1956	Xuân Bình
146	Nguyễn Phước Si	1	01/01/1950	Xuân Bình
147	Thị E	2	01/01/1955	Xuân Bình
148	Quách Công Ngộ	1	01/01/1964	Xuân Bình
149	Thị Sẹn	1	01/01/1968	Xuân Bình
150	TrầN Thị Thêu	2	01/01/1950	Xuân Bình
151	Danh Hồng	1	01/01/1970	Xuân Bình
152	Trần Xung Kiên	1	01/01/1953	Xuân Đông
153	Trần Ngọc Thanh	1	01/01/1969	Xuân Đông
154	Nguyễn Ngọc Phương	1	01/01/1958	Xuân Đông
155	Danh Phước	2	01/01/1966	Xuân Đông
156	Lý Thị Mê	2	01/01/1954	Xuân Đông
157	Nguyễn Văn Đồm	1	20/12/1961	Thới Bình
158	Nguyễn Văn Hiệp	1	01/01/1941	Thới Bình
159	Trần Kim Hạnh	2	01/01/1958	Thới Bình
160	Thị Nhót	2	01/01/1978	Thới Bình
161	Trần Thị Đào	2	01/1/1956	Thới Bình
162	Thị Tiền	2	01/1/1976	Thới Bình
163	Danh Nhượm	1	01/1/1954	Thới Bình
164	Thị Tuyết	2	01/01/1980	Hòa Lễ
165	Thị Hoa	2	01/01/1954	Hòa Lễ
166	Dư Thị Nén	2	01/01/1968	Hòa Lễ
167	Thị Chọn	2	01/01/1940	Hòa Lễ
168	Thị Mía	2	01/01/1976	Hòa Lễ
169	Danh Cắt	1	01/01/1969	Hòa Lễ
170	Danh Che	1	01/01/1968	Hòa Lễ
171	Thị Sụa	2	01/01/1950	Hòa Lễ
172	Danh Tiêl	1	1/1/1963	Thu Đông
173	Danh Khéo	1	1/1/1956	Thu Đông
174	Thị Thại	2	01/1/1960	Thu Đông
175	Thị Dậy	2	01/1/1948	Thu Đông
176	Thị Mẹo	2	01/1/1948	Thu Đông
177	Thị Tốt	2	01/1/1951	Thu Đông
178	Danh Tài	1	01/1/1977	Thu Đông
179	Danh Rinh	1	01/01/1945	Hòa Bình
180	Thị Bền	2	01/01/1953	Hòa Bình
181	Danh Toàn	1	01/01/1985	Hòa Bình
182	Danh Lòng	1	01/01/1958	Hòa Bình

183	Thị Bếp	2	01/01/1953	Hòa Bình
184	Nguyễn Thị Lan	2	01/01/1967	Hòa Bình
185	Nguyễn Văn Quí	1	01/01/1953	Khương Bình
186	Lưu Ngọc Thủy	2	01/01/1968	Khương Bình
187	Lê Văn Sinh	1	01/01/1956	Khương Bình
188	Lê Văn Cò	1	01/01/1948	Khương Bình
189	Nguyễn Văn Trung	1	01/01/1962	Khương Bình
190	Dương Thị Bé Em	2	01/01/1991	Khương Bình
191	Phạm Văn Lăng	1	01/01/1951	Khương Bình
192	Trần Thị Ngoan	1	01/01/1968	Thới Khương
193	Huỳnh Văn Phụng	1	01/01/1943	Thới Khương
194	Nguyễn Thị Hoa	1	01/01/1949	Thới Khương
195	Huỳnh Văn Thường	1	01/01/1942	Thới Khương
196	Trần Thị Mai	2	01/01/1958	Thới Khương
197	Võ Thị Sáng	2	01/01/1947	Thới Khương
198	Đặng Thị Xinh	2	01/01/1949	Thới Trung
199	Nguyễn Văn Thiện	1	01/01/1947	Thới Trung
200	Nguyễn Thị Kim Hiền	2	01/01/1972	Thới Trung
201	Nguyễn Kim Lai	2	01/01/1957	Thới Trung
202	Cao Thị Kiều	2	01/01/1984	Thới Trung
203	Danh Dang	1	01/01/1941	Thới Đông
204	Kiều Công Sồi	1	01/01/1949	Thới Đông
205	Trần Thị Tốt	2	01/01/1986	Thới Đông
206	Chung Kim Lắm	2	01/01/1958	Thới Đông
207	Lê Duy Phương	2	01/01/1988	Thới Đông
208	Danh Tư	1	01/01/1950	Thới Đông
209	Danh Bông	1	01/01/1936	Thới Đông
III.	**Tổng cộng (I + II)**		**377**	**378**

Mẫu số 6.2. Danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo sau khi rà soát

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐỊNH HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Định Hoà, ngày 31 tháng 12 năm 2025

DANH SÁCH HỘ THOÁT NGHÈO, HỘ THOÁT CẬN NGHÈO SAU KHI RÀ SOÁT

STT	Họ và tên chủ hộ	Giới tính *(1: Nam, 2: Nữ)*	Ngày, tháng năm sinh	Địa chỉ
I.	**Hộ gia đình thoát nghèo**	**54**	**54**	**X**
1	Nguyễn Thị Hai	2	12/5/1951	Châu Thành
2	Nguyễn Văn Phong	1	16/9/1963	Châu Thành
3	Lâm Thị Bảy	2	01/01/1950	Châu Thành
4	Thị Dương	2	01/01/1980	Hòa Mỹ
5	Thị Sẹn	1	01/01/1968	Xuân Bình
6	Danh Út	1	01/01/1981	Hiệp An
7	Danh Mây	1	01/01/1985	Xuân Đông
8	Phạm Thị Gái	2	01/01/1977	Xuân Đông
9	Lý Thị Mê	2	01/01/1954	Xuân Đông
10	Thị Thức	2	01/01/1949	Hoà An
11	Thị Lan	2	01/01/1951	Hoà An
12	Võ Văn Hùng	1	01/01/1978	Hoà An
13	Lâm Viền	1	01/01/1987	Hòa Tạo
14	Nguyễn Văn Mới	1	01/01/1960	Ấp Thới Bình
15	Mai Vănn Gìn	1	01/01/1972	Ấp Thới Bình
16	Tiêu Thị Mỹ Hạnh	2	19/8/1968	Ấp Thới Bình
17	Thị Chịa	2	01/01/1954	Ấp Thới Bình
18	Trương Thị Em	2	01/01/1947	Hòa Thành
19	Nguyễn Ngọc Hai	1	01/01/1940	Hòa Thạnh
20	Danh Đen	1	01/01/1928	Hòa Lễ
21	Thị Bèo	2	01/01/1982	Hòa Lễ
22	Danh Che	1	01/01/1968	Hòa Lễ
23	Thị Sụa	2	01/01/1950	Hòa Lễ
24	Thị Sại	2	1/1/1960	Thu Đông
25	Thị Dậy	2	1/1/1948	Thu Đông
26	Danh Tài	1	01/01/1977	Thu Đông
27	Thị Út Sên	2	1/1/1990	Thu Đông
28	Huỳnh Thị Khanh	2	01/01/1946	Phước An
29	Dư Thị Út	2	01/01/1981	Phước An

30	Nguyễn Thị Nhành	2	01/01/1947	Phước An
31	Thị Lến	2	01/01/1956	Hòa Út
32	Thị Phal	2	01/01/1985	Hòa Út
33	Lê Thị Hai	2	02/02/1972	Hòa Út
34	Nguyễn Thị Thuấn	2	01/01/1932	Phước Tiền
35	Danh Toàn	1	01/01/1985	Ấp Hòa Bình
36	Lâm Văn Trọng	1	01/01/1965	Ấp Hòa Bình
37	Diệp Thị Sang	2	01/01/1939	Thạnh Hòa 1
38	Danh Thanh Tiền	1	15/7/1982	Hòa Hiếu 1
39	Thị Cắt	2	01/01/1950	Thạnh Hòa 2
40	Lưu Thị Nữ	2	01/01/1982	Thạnh Hòa 2
41	Nguyễn Thị Mai	1	01/01/1954	Thới Khương
42	Phạm Văn Thế	2	01/01/1955	Thới Khương
43	Thị Quyệt	2	01/01/1939	Thới Khương
44	Thị Nhon	2	01/01/1957	Hòa Hiếu 2
45	Thị Tây	2	01/01/1971	Hòa Hiếu 2
46	Thị Chung	2	01/01/1972	Thạnh Hòa 3
47	Đặng Thị Xinh	2	01/01/1949	Thới Trung
48	Đỗ Văn Khôn	1	01/01/1952	Thới Trung
49	Trần Văn Bẩy	1	01/01/1952	Thới Trung
50	Thị Vùm	2	01/01/1982	Thới Trung
51	Nguyễn Thị Kim Hiền	2	01/01/1972	Thới Trung
52	Danh Tư	1	01/01/1950	Thới Đông
53	Thị Khoanh	2	01/01/1941	Thới Đông
54	Thị Tha	2	01/01/1937	Hòa Thiện
II.	**Hộ gia đình thoát cận nghèo**	**43**	**43**	**X**
1	Chương Thị Út	2	01/01/1949	Châu Thành
2	Danh Tha	1	01/01/1996	Hòa Mỹ
3	Huỳnh Kim Anh	2	03/7/1952	Hòa Mỹ
4	Dannh Búp	1	01/01/1966	Xuân Bình
5	Thị Đường	2	07/07/1950	Hoà An
6	Danh Hoài	1	01/01/1961	Hoà An
7	Thị Két	2	01/01/1957	Hòa Tạo
8	Trương Thị Hoài	2	18/9/1946	Hòa Tạo
9	Nguyễ Văn Phúc	1	11/09/1989	Ấp Thới Bình
10	Nguyễn Thị Bắc	2	01/01/1959	Ấp Thới Bình
11	Danh Diêm	1	01/01/1941	Hòa Thành
12	Nguyễn Văn Thành	1	01/01/1952	Hòa Thạnh
13	Thị Đậm	2	01/01/1950	Hòa Lễ
14	Danh Ngách	1	1/1/1952	Thu Đông

15	Danh Cò	1	1/1/1950	Thu Đông
16	Danh Sóc	1	1/1/1945	Thu Đông
17	Nguyễn Bá Lộc	1	01/01/1947	Thu Đông
18	Danh Sây	1	01/01/1955	Thu Đông
19	Lương Thìn Lý	1	01/01/1988	Phước An
20	Dương Thị Loan	2	01/01/1970	Phước An
21	Thị Lượng	2	01/01/1962	Hòa Út
22	Nguyễn Thị Kiếm	2	01/01/1945	Ấp Hòa Bình
23	Danh Vui	1	01/01/1954	Hòa Ấn
24	Danh Liệu	1	01/01/1951	Hòa Ấn
25	Trần Văn Thất	1	01/01/1946	Hòa Ấn
26	Danh Xiêm	1	01/01/1953	Thạnh Hòa 1
27	Diệp Thị Sang	2	01/01/1939	Thạnh Hòa 1
28	Nguyễn Văn Dùng	1	01/01/1964	Ấp Khương Bình
29	Trần Văn Của	1	01/01/1990	Ấp Khương Bình
30	Dương Thị Mỹ	2	01/01/1961	Hòa Hiếu 1
31	Trần Thu Truyền	2	01/01/1993	Thạnh Hòa 2
32	Nguyễn Thị Bích Loan	2	01/01/1981	Thới Khương
33	Thị Thiệt	2	01/01/1950	Hòa Hiếu 2
34	Danh Mừng	1	01/01/1949	Hòa Hiếu 2
35	Danh Hận	1	11/03/1997	Hòa Hiếu 2
36	Thị Lan	2	28/3/1951	Thạnh Hòa 3
37	Danh Mạnh	1	01/01/1981	Thạnh Hòa 3
38	Nguyễn Văn Lập	1	01/01/1990	Thới Trung
39	Nguyễn Thị Sáu	2	01/01/1949	Thới Trung
40	Nguyễn Thị Phượng	2	01/01/1981	Hòa Xuân
41	Trần Thị Út	2	01/01/1962	Thới Đông
42	Thị Sượng	2	01/01/1956	Hòa Thiện
43	Danh Chung	1	01/01/1980	Hòa Thiện
II.	**Tổng cộng (I + II)**	**97**	**97**	**X**

Mẫu số 7.1

TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

Năm rà soát: 2025

Tỉnh An Giang

Xã Định Hòa

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư *(tại thời điểm rà soát)*		Kết quả rà soát (sơ bộ/chính thức)			
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	5	6	8
	Khu vực nông thôn	**11.662**	**45.611**	**169**	1,45	**209**	**1,79**
1	Ấp Hòa Mỹ	371	1.808	0	0,00	5	1,35
2	Ấp Hòa Thanh	486	1.789	3	0,62	7	1,44
3	Ấp Hòa Tạo	405	1.581	4	0,99	7	1,73
4	Ấp Hòa Thạnh	406	1.609	2	0,49	8	1,97
5	Ấp Hòa Hớn	478	2.006	7	1,46	2	0,42
6	Ấp Hòa Út	369	1.450	8	2,17	3	0,81
7	Ấp Hòa Ấn	204	785	2	0,98	13	6,37
8	Ấp Hòa Hiếu 1	376	1.538	4	1,06	5	1,33
9	Ấp Hòa Hiếu 2	397	1.456	9	2,27	7	1,76
10	Ấp Hòa Xuân	314	1.284	0	0,00	6	1,91
11	Ấp Hòa Thiện	286	1.111	3	1,05	10	3,50
12	Ấp Châu Thành	402	1.524	4	1,00	10	2,49
13	Ấp Hiệp An	367	1.228	3	0,82	10	2,72
14	Ấp Hòa An	280	1.127	5	1,79	5	1,79
15	Ấp Hòa Thành	356	1.291	7	1,97	7	1,97
16	Ấp Phước An	393	1.465	7	1,78	9	2,29
17	Ấp Phước Tiền	360	1.230	6	1,67	8	2,22
18	Ấp Thạnh Hòa 1	365	1.342	4	1,10	7	1,92

19	Ấp Thạnh Hòa 2	393	1.349	8	2,04	7	1,78
20	Ấp Thạnh Hòa 3	362	1.382	9	2,49	7	1,93
21	Ấp Xuân Bình	409	1.784	10	2,44	8	1,96
22	Ấp Xuân Đông	397	1.572	10	2,52	5	1,26
23	Ấp Thới Bình	362	1.276	5	1,38	7	1,93
24	Ấp Hòa Lễ	424	1.742	6	1,42	8	1,89
25	Ấp Thu Đông	394	1.649	10	2,54	7	1,78
26	Ấp Hòa Bình	460	1.984	8	1,74	6	1,30
27	Ấp Khương Bình	472	1.783	10	2,12	7	1,48
28	Ấp Thới Khương	384	1.724	4	1,04	6	1,56
29	Ấp Thới Trung	495	1.881	4	0,81	5	1,01
30	Ấp Thới Đông	495	1.861	7	1,41	7	1,41

Mẫu số 7.2

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO TRONG NĂM

Năm rà soát: 2025

TỈNH AN GIANG
XÃ ĐỊNH HÒA

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
II	**Khu vực nông thôn ấp**	**Hộ**	**202**	**22**	**27**	**3**	**1**	**4**	**13**	**1**	**169**
		Nhân khẩu	**576**	**74**	**84**	**25**	**4**	**17**	**33**	**6**	**453**
1	Hoà Mỹ	Hộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Nhân khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Hoà Thanh	Hộ	2	0	1	0	0	0	2	0	3
		Nhân khẩu	4	0	8	1	0	0	9	0	4
3	Hoà Tạo	Hộ	4	1	0	0	0	0	1	0	4
		Nhân khẩu	20	6	0	5	0	0	5	0	14
4	Hoà Thạnh	Hộ	4	2	0	0	0	0	0	0	2
		Nhân khẩu	14	7	0	0	0	0	0	0	7
5	Hoà Hớn	Hộ	6	0	0	0	0	0	1	0	7
		Nhân khẩu	19	0	0	0	0	0	1	0	20
6	Hoà Út	Hộ	8	0	1	1	0	0	2	0	8
		Nhân khẩu	21	0	1	1	0	0	2	1	22
7	Hoà Ấp	Hộ	2	0	0	0	0	0	0	0	2

7	Hoà An	Nhân khẩu	7	0	0	0	0	0	0	0	7
8	Hoà Hiếu 1	Hộ	1	0	0	1	0	4	0	0	4
		Nhân khẩu	5	0	0	5	0	17	0	0	17
9	Hoà Hiếu 2	Hộ	8	0	0	0	0	0	0	0	8
		Nhân khẩu	14	0	0	0	0	0	0	0	14
10	Hoà Xuân	Hộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Nhân khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Hoà Thiện	Hộ	4	0	1	0	0	0	0	0	3
		Nhân khẩu	9	0	1	0	0	0	0	0	8
12	Châu Thành	Hộ	7	2	0	1	0	0	0	0	4
		Nhân khẩu	12	4	0	1	0	0	0	0	7
13	Hiệp An	Hộ	4	1	0	0	0	0	0	0	3
		Nhân khẩu	18	5	0	3	0	0	0	0	10
14	Hoà An	Hộ	8	0	3	0	0	0	0	0	5
		Nhân khẩu	21	0	8	0	0	0	0	0	13
15	Hoà Thành	Hộ	8	0	1	0	0	0	0	0	7
		Nhân khẩu	24	0	1	0	0	0	0	0	23
16	Phước An	Hộ	10	2	1	0	0	0	0	1	8
		Nhân khẩu	27	4	6	2	0	0	0	5	20
17	Phước Tiền	Hộ	8	1	1	0	0	0	0	0	6
		Nhân khẩu	21	3	4	0	0	0	0	0	14
18	Thạnh Hoà 1	Hộ	5	1	0	0	0	0	0	0	4
		Nhân khẩu	18	5	0	5	0	0	0	0	8
19	Thạnh Hoà 2	Hộ	9	0	2	0	0	0	1	0	8
		Nhân khẩu	36	0	7	0	0	0	2	0	31
20	Thạnh Hoà 3	Hộ	10	3	0	0	0	0	2	0	9
		Nhân khẩu	56	11	0	0	0	0	4	0	49
21	Xuân Bình	Hộ	12	1	1	0	0	0	0	0	10
		Nhân khẩu	22	2	2	0	0	0	0	0	18

22	Xuân Đông	Hộ	12	1	2	0	0	0	1	0	10
		Nhân khẩu	32	2	8	0	0	0	3	0	25
23	Thới Bình	Hộ	7	0	4	0	0	0	2	0	5
		Nhân khẩu	18	0	12	2	0	0	6	0	10
24	Hoà Lễ	Hộ	10	2	2	0	0	0	0	0	6
		Nhân khẩu	42	12	4	0	0	0	0	0	26
25	Thu Đông	Hộ	10	0	0	0	0	0	0	0	10
		Nhân khẩu	15	0	0	0	0	0	0	0	15
26	Hoà Bình	Hộ	10	1	1	0	0	0	0	0	8
		Nhân khẩu	36	5	8	0	0	0	0	0	23
27	Khương Bình	Hộ	10	0	0	0	0	0	0	0	10
		Nhân khẩu	13	0	0	0	0	0	0	0	13
28	Thới Khương	Hộ	7	0	3	0	0	0	0	0	4
		Nhân khẩu	11	0	4	0	0	0	0	0	7
29	Thới Trung	Hộ	7	2	3	0	1	0	1	0	4
		Nhân khẩu	25	2	10	0	4	0	1	0	18
30	Thới Đông	Hộ	9	2	0	0	0	0	0	0	7
		Nhân khẩu	16	6	0	0	0	0	0	0	10

Mẫu số 7.3

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO TRONG NĂM

Năm rà soát: 2025

TỈNH AN GIANG

XÃ ĐỊNH HÒA

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
II	**Khu vực nông thôn ấp**	**Hộ**	**211**	**46**	**6**	**0**	**22**	**0**	**28**	**0**	**209**
		Nhân khẩu	**833**	**166**	**23**	**55**	**63**	**0**	**80**	**1**	**733**
1	Hoà Mỹ	Hộ	7	2	0	0	0	0	0	0	5
		Nhân khẩu	21	7	0	0	0	0	0	0	14
2	Hoà Thanh	Hộ	7	5	0	0	0	0	5	0	7
		Nhân khẩu	27	21	0	0	0	0	21	0	27
3	Hoà Tạo	Hộ	8	2	0	0	1	0	0	0	7
		Nhân khẩu	23	2	0	0	7	0	0	0	28
4	Hoà Thạnh	Hộ	7	1	0	0	1	0	1	0	8
		Nhân khẩu	27	1	0	0	6	0	1	0	33
5	Hoà Hớn	Hộ	4	2	0	0	0	0	0	0	2
		Nhân khẩu	15	6	0	0	0	0	0	0	9
6	Hoà Út	Hộ	4	1	0	0	0	0	0	0	3
		Nhân khẩu	22	5	0	4	0	0	0	0	13
7	Hoà Ấn	Hộ	7	3	0	0	4	0	5	0	13
		Nhân khẩu	43	9	0	0	8	0	10	0	52
8	Hoà Hiếu 1	Hộ	10	1	4	0	0	0	0	0	5

8	Hoà Hiếu 1	Nhân khẩu	41	2	17	0	0	0	0	0	22
9	Hoà Hiếu 2	Hộ	12	5	0	0	0	0	0	0	7
		Nhân khẩu	45	19	0	5	0	0	0	0	21
10	Hoà Xuân	Hộ	6	0	0	0	0	0	0	0	6
		Nhân khẩu	23	0	0	0	0	0	0	0	23
11	Hoà Thiện	Hộ	12	2	0	0	0	0	0	0	10
		Nhân khẩu	39	9	0	0	0	0	0	0	30
12	Châu Thành	Hộ	9	0	1	0	0	0	2	0	10
		Nhân khẩu	37	0	2	0	0	0	4	0	39
13	Hiệp An	Hộ	8	0	0	0	1	0	1	0	10
		Nhân khẩu	35	0	0	3	5	0	1	0	38
14	Hoà An	Hộ	7	2	0	0	0	0	0	0	5
		Nhân khẩu	24	10	0	0	0	0	3	0	17
15	Hoà Thành	Hộ	8	1	0	0	0	0	0	0	7
		Nhân khẩu	33	5	0	0	0	0	0	0	28
16	Phước An	Hộ	8	2	0	0	2	0	1	0	9
		Nhân khẩu	45	8	0	18	4	0	6	0	29
17	Phước Tiền	Hộ	7	0	0	0	1	0	0	0	8
		Nhân khẩu	36	0	0	0	3	0	0	0	39
18	Thạnh Hoà 1	Hộ	5	1	0	0	1	0	2	0	7
		Nhân khẩu	50	8	0	16	4	0	8	0	38
19	Thạnh Hoà 2	Hộ	7	1	0	0	0	0	1	0	7
		Nhân khẩu	31	7	0	0	0	0	2	0	26
20	Thạnh Hoà 3	Hộ	5	3	0	0	2	0	3	0	7
		Nhân khẩu	36	5	0	6	4	0	6	0	35
21	Xuân Bình	Hộ	6	1	0	0	1	0	1	0	7
		Nhân khẩu	10	1	0	1	1	0	2	0	11
22	Xuân Đông	Hộ	6	2	0	0	0	0	1	0	5
		Nhân khẩu	21	9	0	0	0	0	5	0	17
23	Thới Bình	Hộ	6	2	0	0	1	0	2	0	7
		Nhân khẩu	19	10	0	0	1	0	2	0	12

24	Hoà Lễ	Hộ	6	1	0	0	3	0	0	0	8
		Nhân khẩu	24	3	0	0	12	0	0	0	33
25	Thu Đông	Hộ	7	0	0	0	0	0	0	0	7
		Nhân khẩu	12	0	0	0	0	0	0	0	12
26	Hoà Bình	Hộ	5	1	0	0	1	0	1	0	6
		Nhân khẩu	14	4	0	0	5	0	7	0	22
27	Khương Bình	Hộ	7	2	0	0	0	0	2	0	7
		Nhân khẩu	23	5	0	0	0	0	2	0	20
28	Thới Khương	Hộ	7	1	0	0	1	0	0	0	7
		Nhân khẩu	14	2	0	1	1	0	0	0	12
29	Thới Trung	Hộ	6	2	1	0	2	0	0	0	5
		Nhân khẩu	25	8	4	1	2	0	0	0	14
30	Thới Đông	Hộ	7	0	0	0	0	0	0	0	7
		Nhân khẩu	18	0	0	0	0	0	0	1	19

Mẫu số 7.4

PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

Năm rà soát: 2025

Tỉnh An Giang

XÃ ĐỊNH HÒA

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			Việc làm	Người phụ thuộc trong hộ gia đình	Dinh dưỡng	Bảo hiểm y tế	Trình độ giáo dục của người lớn	Tình trạng đi học của trẻ em	Chất lượng nhà ở	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	Nguồn nước sinh hoạt	Nhà tiêu hợp vệ sinh	Sử dụng dịch vụ viễn thông	Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	**Hộ nghèo**	**169**	**92**	**89**	**8**	**168**	**7**	**10**	**39**	**18**	**9**	**63**	**103**	**158**
		169	92	89	8	168	7	10	39	18	9	63	103	158

Mẫu số 7.5

PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

Năm rà soát: 2024

TỈNH AN GIANG

XÃ ĐỊNH HÒA

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			Việc làm	Người phụ thuộc trong hộ gia đình	Dinh dưỡng	Bảo hiểm y tế	Trình độ giáo dục của người lớn	Tình trạng đi học của trẻ em	Chất lượng nhà ở	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	Nguồn nước sinh hoạt	Nhà tiêu hợp vệ sinh	Sử dụng dịch vụ viễn thông	Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
II	**Khu vực nông thôn**	**169**	**54,44**	**52,66**	**4,73**	**99,41**	**4,14**	**5,92**	**23,08**	**10,65**	**5,33**	**37,28**	**60,95**	**93,49**
1		169	54,44	52,66	4,73	99,41	4,14	5,92	23,08	10,65	5,33	37,28	60,95	93,49

Mẫu số 7.6

PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

Năm rà soát: 2025

TỈNH AN GIANG

XÃ ĐỊNH HÒA

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			Việc làm	Người phụ thuộc trong hộ gia đình	Dinh dưỡng	Bảo hiểm y tế	Trình độ giáo dục của người lớn	Tình trạng đi học của trẻ em	Chất lượng nhà ở	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	Nguồn nước sinh hoạt	Nhà tiêu hợp vệ sinh	Sử dụng dịch vụ viễn thông	Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin
			1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**
II	**Hộ cận nghèo**	**209**	**104**	**76**	**3**	**209**	**11**	**7**	**30**	**12**	**4**	**47**	**66**	**13**
		209	104	76	3	209	11	7	30	12	4	47	66	13

Mẫu số 7.7

PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

Năm rà soát: 2024

TỈNH AN GIANG

XÃ ĐỊNH HÒA

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			Việc làm	Người phụ thuộc trong hộ gia đình	Dinh dưỡng	Bảo hiểm y tế	Trình độ giáo dục của người lớn	Tình trạng đi học của trẻ em	Chất lượng nhà ở	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	Nguồn nước sinh hoạt	Nhà tiêu hợp vệ sinh	Sử dụng dịch vụ viễn thông	Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
II	**Khu vực nông thôn**	**209**	**49,76**	**36,36**	**1,44**	**100,00**	**5,26**	**3,35**	**14,35**	**5,74**	**1,91**	**22,49**	**31,58**	**6,22**
		209	49,76	36,36	1,44	100,00	5,26	3,35	14,35	5,74	1,91	22,49	31,58	6,22

Mẫu số 7.8

TỈNH AN GIANG
XÃ ĐỊNH HÒA

PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

Năm rà soát: 2025

TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ *(Hộ, nhân khẩu)*	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
II	**Khu vực nông thôn ấp**	**Hộ**	**11662**	**6191**	**169**	**209**	**101**	**118**	**95**	**71**	**0**	**0**
		Nhân khẩu	**45611**	**23575**	**443**	**675**	**327**	**403**	**182**	**138**	**0**	**0**
1	Hoà Mỹ	Hộ	371	252	0	5	0	5	0	1	0	0
		Nhân khẩu	1808	1.297	0	14	0	14	0	2	0	0
2	Hoà Thanh	**Hộ**	**486**	**386**	**3**	**7**	**3**	**7**	**3**	**6**	**0**	**0**
		Nhân khẩu	1789	1561	4	24	5	4	4	2	0	0
3	Hoà Tạo	**Hộ**	**405**	**322**	**4**	**7**	**3**	**6**	**0**	**2**	**0**	**0**
		Nhân khẩu	1581	1332	*9*	*28*	*20*	*18*	*0*	*6*	0	0
4	Hoà Thạnh	Hộ	406	134	**2**	8	0	6	2	0	0	0
		Nhân khẩu	1609	570	2	33	0	17	2	1	0	0
5	Hoà Hớn	Hộ	478	289	7	2	6	1	2	1	0	0

5	Hòa Hòn	Nhân khẩu	2006	1283	20	6	19	6	2	4	0	0
6	Hoà Út	Hộ	369	366	8	3	7	3	4	0	0	0
		Nhân khẩu	1450	1434	7	11	10	13	4	0	0	0
7	Hoà Ấn	Hộ	204	84	2	13	1	8	0	4	0	0
		Nhân khẩu	785	421	7	50	0	31	0	14	0	0
8	Hoà Hiếu 1	Hộ	376	1	4	5	0	4	0	0	0	0
		Nhân khẩu	1538	5	17	5	0	17	0	0	0	0
9	Hoà Hiếu 2	Hộ	397	332	9	7	9	5	8	3	0	0
		Nhân khẩu	1456	1249	17	17	8	18	7	4	0	0
10	Hoà Xuân	Hộ	314	151	0	6	0	3	0	0	0	0
		Nhân khẩu	1284	682	0	19	0	7	0	0	0	0
11	Hoà Thiện	Hộ	286	179	3	10	3	8	2	7	0	0
		Nhân khẩu	1111	788	8	30	9	34	4	17	0	0
12	Châu Thành	Hộ	402	72	**4**	10	0	0	3	3	0	0
		Nhân khẩu	1524	255	7	30	0	2	9	5	0	0
13	Hiệp An	Hộ	367	19	**3**	10	0	1	1	4	0	0
		Nhân khẩu	1228	82	10	38	5	0	2	5	0	0
14	Hoà An	Hộ	280	182	5	5	3	0	4	2	0	0
		Nhân khẩu	1127	715	13	17	11	7	12	5	0	0
15	Hoà Thành	Hộ	356	303	7	7	7	6	3	2	0	0
		Nhân khẩu	1291	1103	23	28	24	29	4	5	0	0
16	Phước An	Hộ	393	15	7	9	0	0	5	2	0	0
		Nhân khẩu	1465	127	20	29	0	0	8	3	0	0
17	Phước Tiền	Hộ	360	27	6	8	0	0	4	1	0	0

17	Phước Hiền	Nhân khẩu	1230	123	20	39	0	0	9	3	0	0
18	Thạnh Hoà 1	Hộ	365	240	**4**	7	3	5	3	1	0	0
		Nhân khẩu	1342	753	8	38	15	42	8	0	0	0
19	Thạnh Hoà 2	Hộ	393	342	**8**	7	6	6	2	2	0	0
		Nhân khẩu	1349	1165	34	26	28	29	9	5	0	0
20	Thạnh Hoà 3	Hộ	362	309	**9**	7	10	7	4	4	0	0
		Nhân khẩu	1382	1194	53	24	53	35	22	12	0	0
21	Xuân Bình	Hộ	409	328	**10**	7	5	7	4	0	0	0
		Nhân khẩu	1784	869	11	16	8	9	6	0	0	0
22	Xuân Đông	Hộ	397	231	**10**	5	3	2	3	2	0	0
		Nhân khẩu	1572	770	25	20	12	12	7	4	0	0
23	Thới Bình	Hộ	362	194	**5**	7	5	4	5	5	0	0
		Nhân khẩu	1276	765	10	12	5	4	5	3	0	0
24	Hoà Lễ	Hộ	424	357	6	8	5	8	1	1	0	0
		Nhân khẩu	1742	1244	26	33	38	24	3	2	0	0
25	Thu Đông	Hộ	394	324	10	7	8	7	6	2	0	0
		Nhân khẩu	1649	1201	15	12	13	12	7	1	0	0
26	Hoà Bình	Hộ	460	374	8	6	6	5	4	0	0	0
		Nhân khẩu	1984	1232	23	22	21	10	5	0	0	0
27	Khương Bình	Hộ	472	44	10	7	2	0	10	3	0	0
		Nhân khẩu	1783	166	13	20	2	0	13	6	0	0
28	Thới Khương	Hộ	384	55	4	7	1	0	3	5	0	0
		Nhân khẩu	1724	223	7	11	4	0	7	11	0	0
29	Thới Trung	Hộ	495	62	4	5	0	0	3	3	0	0

29	Thới Trung	Nhân khẩu	1881	249	18	14	4	5	11	13	0	0
30	Thới Đông	Hộ	495	217	7	7	5	4	6	5	0	0
		Nhân khẩu	1861	717	16	9	13	4	12	5	0	0

Mẫu số 7.9

PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO DÂN TỘC

Năm rà soát: 2024

TỈNH AN GIANG

XÃ ĐỊNH HÒA

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo theo các nhóm dân tộc						Tổng số hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo theo các nhóm dân tộc					
			Kinh	Tầy	Thái	Hoa	Khmer	...		Kinh	Tầy	Thái	Hoa	Khmer	...
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
II	**Khu vực nông thôn**	**169**	**68**	**0**	**0**	**0**	**101**	**0**	**209**	**91**	**0**	**0**	**0**	**118**	**0**
1	Ấp Hòa Mỹ	0	0	0	0	0	0	0	5	0	0	0	0	5	
2	Ấp Hòa Thanh	3	0	0	0	0	3	0	7	2	0	0	0	5	
3	Ấp Hòa Tạo	4	1	0	0	0	3	0	7	1	0	0	0	6	
4	Ấp Hòa Thạnh	2	2	0	0	0	0	0	8	3	0	0	0	5	
5	Ấp Hòa Hớn	7	1	0	0	0	6	0	2	1	0	0	0	1	
6	Ấp Hòa Út	8	0	0	0	0	8	0	3	0	0	0	0	3	
7	Ấp Hòa Ấn	2	2	0	0	0	0	0	13	4	0	0	0	9	
8	Ấp Hòa Hiếu 1	4	3	0	0	0	0	0	5	2	0	0	0	3	
9	Ấp Hòa Hiếu 2	9	0	0	0	0	9	0	7	3	0	0	0	4	
10	Ấp Hòa Xuân	0	0	0	0	0	0	0	6	3	0	0	0	3	
11	Ấp Hòa Thiện	3	0	0	0	0	3	0	10	2	0	0	0	8	
12	Ấp Châu Thành	4	4	0	0	0	0	0	10	8	0	0	0	2	
13	Ấp Hiệp An	3	3	0	0	0	0	0	10	9	0	0	0	1	

14	Ấp Hòa An	**5**	**2**	**0**	**0**	**0**	**3**	**0**	**5**	**5**	**0**	**0**	**0**	**0**	
15	Ấp Hòa Thành	**7**	**0**	**0**	**0**	**0**	**7**	**0**	**7**	**1**	**0**	**0**	**0**	**6**	
16	Ấp Phước An	**7**	**7**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**9**	**9**	**0**	**0**	**0**	**0**	
17	Ấp Phước Tiền	**6**	**6**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**8**	**8**	**0**	**0**	**0**	**0**	
18	Ấp Thạnh Hòa 1	**4**	**1**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**7**	**2**	**0**	**0**	**0**	**5**	
19	Ấp Thạnh Hòa 2	**8**	**2**	**0**	**0**	**0**	**6**	**0**	**7**	**1**	**0**	**0**	**0**	**6**	
20	Ấp Thạnh Hòa 3	**9**	**0**	**0**	**0**	**0**	**9**	**0**	**7**	**0**	**0**	**0**	**0**	7	
21	Ấp Xuân Bình	**12**	**3**	**0**	**0**	**0**	**9**	**0**	**8**	**3**	**0**	**0**	**0**	**5**	
22	Ấp Xuân Đông	**8**	**5**	**0**	**0**	**0**	**3**	**0**	**5**	**1**	**0**	**0**	**0**	**4**	
23	Ấp Thới Bình	**5**	**2**	**0**	**0**	**0**	**3**	**0**	**7**	**4**	**0**	**0**	**0**	**3**	
24	Ấp Hòa Lễ	**6**	**1**	**0**	**0**	**0**	**5**	**0**	**8**	**0**	**0**	**0**	**0**	**8**	
25	Ấp Thu Đông	**10**	**2**	**0**	**0**	**0**	**8**	**0**	**7**	**0**	**0**	**0**	**0**	7	
26	Ấp Hòa Bình	**8**	**2**	**0**	**0**	**0**	**6**	**0**	**6**	**1**	**0**	**0**	**0**	**5**	
27	Ấp Khương Bình	**10**	**8**	**0**	**0**	**0**	**2**	**0**	**7**	**5**	**0**	**0**	**0**	**2**	
28	Ấp Thới Khương	4	3	**0**	**0**	**0**	1	**0**	6	5	**0**	**0**	**0**	**1**	
29	Ấp Thới Trung	4	6	**0**	**0**	**0**	2	**0**	5	5	**0**	**0**	**0**	0	
30	Ấp Thới Đông	7	2	**0**	**0**	**0**	5	**0**	7	3	**0**	**0**	**0**	4	

Mẫu số 7.10

PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO

Năm rà soát: 2025

TỈNH AN GIANG

XÃ ĐỊNH HÒA

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
II	**Khu vực nông thôn**	**378**	**129**	**31**	**119**	**3**	**10**	**5**	**72**	**9**
	Hộ nghèo	169	41	7	63	1	7	2	47	1
	Hộ cận nghèo	209	88	24	56	2	3	3	25	8

Mẫu số 7.11

TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

Năm rà soát: 2025

TỈNH AN GIANG

XÃ ĐỊNH HÒA

PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ

Năm rà soát: 2025

TT	Khu vực/Đơn vị	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
	Đơn vị tính	*Trẻ*	*Trẻ*	*Trẻ*	*Trẻ*	*Trẻ*	*Trẻ*	*Trẻ*	*Trẻ*
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II	**Khu vực nông thôn**	**115**	**63**	**28**	**13**	**233**	**97**	**60**	**20**
1	Định Hoà	115	63	28	13	233	97	60	20